

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Quý IV/2017	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46 109 079 707	
2. Các khoản giảm trừ		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46 109 079 707	
4. Giá vốn hàng bán	34 630 819 412	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	11 478 260 295	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	734 006 568	
7. Chi phí tài chính	3 693 287 820	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3 693 287 820	
8. Chi phí bán hàng	3 632 032 090	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5 591 909 272	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	- 704 962 319	
11. Thu nhập khác	53 298 322	
12. Chi phí khác	2 090 423	
13. Lợi nhuận khác	51 207 899	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 653 754 420	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	- 653 754 420	

Vinh, ngày tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hùng

Kế toán trưởng

Đặng Thị Vân Nam

Tổng giám đốc

Hoàng Văn Hải



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Số phải nộp đầu kỳ	Trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối kỳ
			Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp lũy kế	Đã nộp lũy kế		
I. Thuế	10	11 022 495 794	210 076 144	261 949 782		2 844 342 418	10 970 622 156	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	169 492 939	137 202 349	232 212 899		601 721 652	74 482 389	
2. Thuế GTGT dự án Phụ cận	12	10 905 413 327				2 000 000 000	10 905 413 327	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	- 55 608 091	- 34 370 298			63 419 035	- 89 978 389	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16					108 799 452		
7. Thuế tài nguyên	17	3 197 619	9 241 392	9 400 182		25 780 075	3 038 829	
8. Thuế nhà đất	18					39 622 204	77 666 000	
9. Tiền thuế đất	19		98 002 701	20 336 701		5 000 000		
10. Các loại thuế khác	20							
II. Các khoản phải nộp khác	30	461 974 553	1 251 205 923	1 317 415 355		3 846 448 787	395 765 121	
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Phí bảo vệ môi trường	32	461 974 553	1 251 205 923	1 317 415 355		3 846 448 787	395 765 121	
3. Các khoản phải nộp khác	33							
Tổng cộng	40	11 484 470 347	1 461 282 067	1 579 365 137		6 690 791 205	11 366 387 277	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hùng

Đặng Thị Vân Nam

Vinh, ngày tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017	1/10/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100	127 952 023 477	126 171 207 659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	56 572 911 410	55 430 078 101
1. Tiền	111	12 572 911 410	21 430 078 101
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A	727 148 448	176 510 071
- Tiền gửi Ngân hàng	111B	11 845 762 962	21 253 568 030
2. Các khoản tương đương tiền	112	44 000 000 000	34 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	35 615 279 920	41 085 617 274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	30 628 540 676	35 511 263 260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2 247 985 434	2 347 769 864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3 179 423 478	3 667 253 818
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	- 440 669 668	- 440 669 668
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	23 707 075 602	21 632 611 129
1. Hàng tồn kho	141	23 707 075 602	21 632 611 129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12 056 756 545	8 022 901 155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11 966 778 156	7 967 293 064
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	89 978 389	55 608 091
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	662 538 062 603	672 483 861 746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017	1/10/2017
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	655 973 219 871	660 593 104 415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	655 748 319 829	660 356 104 376
- Nguyên giá	222	1073 773 904 265	1069 147 967 903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-418 025 584 436	-408 791 863 527
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	224 900 042	237 000 039
- Nguyên giá	228	340 000 000	355 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 115 099 958	- 117 999 961
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6 564 842 732	11 890 757 331
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6 564 842 732	11 890 757 331
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	790 490 086 080	798 655 069 405
C. Nợ Phải trả	300	417 249 640 202	422 295 340 971

Chi tiêu	Mã số	31/12/2017	1/10/2017
I. Nợ ngắn hạn	310	79 603 170 785	84 718 828 928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	51 464 316 714	52 592 070 469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1 096 588 834	1 881 765 198
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11 456 365 666	11 540 078 438
4. Phải trả người lao động	314	5 553 923 872	1 681 626 525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3 602 290 005	5 242 586 470
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5 881 859 013	2 716 287 871 ✓
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8 516 587 276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	547 826 681	547 826 681
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	337 646 469 417	337 576 512 043
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	337 646 469 417	337 576 512 043
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	373 240 445 878	376 359 728 434
I. Vốn chủ sở hữu	410	373 240 445 878	376 359 728 434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	373 859 830 000	373 859 830 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54 348 434

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2017	1/10/2017
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 619 384 122	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2 445 550 000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	790 490 086 080	798 655 069 405

Vinh, ngày tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hùng

Kế toán trưởng

Đặng Thị Vân Nam

Tổng giám đốc

Hoàng Văn Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần..

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900324240 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 05/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Chủ sở hữu:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An
- Công ty cổ phần mía đường Sông Con
- Các cổ đông khác

Vốn điều lệ: 373.859.830.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô, sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác, sản xuất kinh doanh nước thô đóng chai)
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật- dự toán công trình cấp
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước
- Hoạt động tư vấn quản lý (lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật)
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước)
- Xây dựng nhà các loại
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước)
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy, trụ cứu hỏa)
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước

Địa chỉ trụ sở chính: Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 609 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)

2. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

Mức trích lập dự phòng

Từ 1 năm đến dưới 2 năm

Từ 2 năm đến dưới 3 năm

Từ 3 năm trở lên

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:

- (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó,
- (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- (iii) Nguyên giá tài sản được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 10 năm	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm	10 - 20 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra, (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, và (v) chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán có thể xác định được, (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

- Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2017	01/10/2017
- Tiền mặt	727 148 448	176 510 071
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11 845 762 962	21 253 568 030
- Các khoản tương đương tiền	44 000 000 000	34 000 000 000
Cộng	56 572 911 410	55 430 078 101
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2017	01/10/2017
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/10/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30 628 540 676	35 511 263 260
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	30 628 540 676	35 511 263 260
4. Phải thu khác	31/12/2017	01/10/2017
a) Ngắn hạn	3 179 423 478	3 667 253 818
- Tạm ứng	1 813 853 715	2 014 987 361
- Phải thu khác	1 365 569 763	1 652 266 457
b) Dài hạn		
Cộng	3 179 423 478	3 667 253 818
5. Hàng tồn kho:	31/12/2017	01/10/2017
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	14 263 994 904	12 188 115 154
- Công cụ, dụng cụ;	176 275 561	190 469 527
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	9 266 805 137	9 254 026 448
Cộng	23 707 075 602	21 632 611 129
6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2017	01/10/2017
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XD CB	6 564 842 732	11 890 757 331
- Sửa chữa		
Cộng	6 564 842 732	11 890 757 331

7. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/10/2017
a) Ngắn hạn	11 966 778 156	7 967 293 064
- Các khoản khác;	11 966 778 156	7 967 293 064
b) Dài hạn		
Cộng	11 966 778 156	7 967 293 064
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	31/12/2017	01/10/2017
- Thuế GTGT		
Cộng		
9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2017	01/10/2017
- Thuế TNDN	89 978 389	55 608 091
- Thuế tài nguyên		
- Thuế khác		
Cộng	89 978 389	55 608 091
10. Phải trả người bán	31/12/2017	01/10/2017
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	51 464 316 714	52 592 070 469
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Các đối tượng khác		
Cộng	51 464 316 714	52 592 070 469
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	01/10/2017
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT phải nộp	74 482 389	169 492 939
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế tài nguyên	3 038 829	3 197 619
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế đất	77 666 000	
- Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	395 765 121	461 974 553
- Thuế GTGT của DA phụ cận Vinh	10 905 413 327	10 905 413 327
Cộng	11 456 365 666	11 540 078 438
11. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/10/2017
a) Ngắn hạn:	3 602 290 005	5 242 586 470
- Trích trước chi phí lãi vay DA TP Vinh	2 639 030 334	1 300 000 000
- Chi phí lãi vay DA phụ cận Vinh	470 018 623	3 350 000 000
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	220 789 920	247 171 240
- Chi phí ăn ca	272 451 128	275 457 856
- Phí cam kết ký Hợp đồng vay ADB		69 957 374
b) Dài hạn		
Cộng	3 602 290 005	5 242 586 470
12. Phải trả khác	31/12/2017	01/10/2017

a) Ngắn hạn	5 881 859 013	2 716 287 871
- Kinh phí công đoàn;	30 810 314	148 093 694
- Bảo hiểm xã hội;	2 563 685	1 119 105 926
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5 848 485 014	1 449 088 251
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	5 881 859 013	2 716 287 871

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/12/2017	01/10/2017
- Dự án phụ cận TP Vinh		8 516 587 276
- Dự án cấp nước và vệ sinh TP Vinh		
Cộng		8 516 587 276

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2017	01/10/2017
- Dự án phụ cận TP Vinh	246 981 031 020	246 981 031 020
- Dự án cấp nước và vệ sinh TP Vinh	90 595 481 023	90 595 481 023
- Dự án giảm thất thoát TP Vinh	69 957 374	
Cộng	337 646 469 417	337 576 512 043

15. Nguồn vốn đầu tư XDCB	31/12/2017	01/10/2017
- Nguồn của DA cấp nước cho dân cư TPV và Hưng Nguyên		300 000 000
- Nguồn vốn của DA kê cầu Mụọ và tuyến ống xã Hưng Chính		295 550 000
- Nguồn vốn của DA cải tạo giảm thất thoát		1 850 000 000
Cộng		2 445 550 000

16. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	31/12/2017	01/10/2017
- Nguồn Kinh phí DA Thanh Chương		
- Nguồn đổi oto lấy ống của DA 6H miền núi		
Cộng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2017
- Doanh thu kinh doanh nước sạch	44 761 515 071
- Doanh thu hoạt động lắp đặt	1 308 755 542
- Doanh thu khác	38 809 094
Cộng	46 109 079 707

3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2017
- Giá vốn hoạt động SX nước	33 964 130 298
- Giá vốn hoạt động SX lắp đặt	666 689 114
Cộng	34 630 819 412

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2017
- Lãi tiền gửi	734 006 568
Cộng	734 006 568

5. Chi phí tài chính	Quý 4/2017
- Lãi tiền vay;	3 693 287 820
Cộng	3 693 287 820

6. Thu nhập khác

- Thu khác

Cộng

Quý 4/2017

53 298 322

53 298 322

Vinh, ngày tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Hùng

Đặng Thị Vân Nam

Hoàng Văn Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2017

Chỉ tiêu	Kỳ này	Ghi chú
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	57 763 621 722	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	-24 986 703 876	
3. Tiền chi trả cho người lao động	-8 390 833 710	
4. Tiền lãi vay đã trả	- 157 237	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	2 575 963 621	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26 961 890 520	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	- 1 732 500	
2. Tiền thu từ các hoạt động khác	481 843 273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-10 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	734 006 568	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-8 785 882 659	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành		
3. Tiền thu từ đi vay		
4. Tiền trả nợ gốc vay	-8 516 587 276	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-8 516 587 276	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-17 033 174 552	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1 142 833 309	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	55 430 078 101	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	56 572 911 410	

Vinh, ngày tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Hùng

Kế toán trưởng

Đặng Thị Vân Nam

Tổng giám đốc

Hoàng Văn Hải

